



NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN



DANH MỤC

I. TÍNH TỪ (Adjectives)	3
II. GIỚI TỪ (Prepositions)	8
III. LIÊN TỪ (Conjunctions)	13
IV. TRẠNG TỪ (PHÓ TỪ) (Adverbs)	20
V. ĐỘNG TỪ (<i>Verbs</i>)	25
VI. ĐẠI (DANH) TỪ (<i>Pronouns</i>).....	27
VII. PHÂN ĐỘNG TỪ (ĐỘNG TÍNH TỪ) (<i>Participles</i>)	30
VIII. MẠO TỪ (<i>Articles</i>).....	34
IX. ĐẢO NGỮ (Inversions)	40
X. TÍNH LƯỢC (<i>Astractions</i>)	41
XI. SO SÁNH (<i>Comparisons</i>)	44
XII. CÂU TRỰC TIẾP - GIÁN TIẾP	47
XIII. CÂU ĐIỀU KIỆN (<i>Conditionals</i>)	53
XIV. CÂU BỊ ĐỘNG (<i>Passive Voice</i>)	55
XV. CÁCH (<i>Voices</i>).....	58
XVI. ĐẢO NGỮ (<i>Inversions</i>).....	61
XVII. MỆNH ĐỀ	62
XVIII. CÂU (Sentences).....	67
XIX. CỤM TỪ	73
XX. IRREGULAR VEBS (Bảng Động từ bất quy tắc)	83

Tài liệu này được chỉnh sửa dựa trên <http://ebooktienganh.com>

I. TÍNH TỪ (Adjectives)

1. Định nghĩa: Tính từ là từ dùng để phẩm định cho danh từ bằng cách miêu tả các đặc tính của sự vật mà danh từ đó đại diện

2. Phân loại tính từ: Tính từ có thể được phân loại theo vị trí hoặc chức năng:

2.1 Tính từ phân loại theo vị trí:

a. Tính từ đứng trước danh từ

a good pupil (một học sinh giỏi)

a strong man (một cậu bé khỏe mạnh)

Hầu hết tính từ trong tiếng Anh khi được dùng để tính chất cho danh từ đều đứng trước danh từ, ngược lại trong tiếng Việt tính từ đứng sau danh từ mà nó phẩm định Thông thường, những tính từ đứng trước danh từ cũng có thể đứng một mình, không có danh từ theo sau như nice, good, bad, long, short, hot, happy, beautiful.... Tuy nhiên, một số ít tính từ lại chỉ đứng một mình trước danh từ, như former, latter, main ...

b. Tính từ đứng một mình, không cần bất kì danh từ nào đứng sau nó:

Ví dụ:

The boy is afraid.

The woman is asleep.

The girl is well.

The soldier looks ill.

Các tính từ như trên luôn luôn đứng một mình, do đó chúng ta không thể nói:

an afraid boy

an asleep woman

a well woman

an ill soldier

Nếu muốn diễn đạt các ý trên, chúng ta phải nói:

A frightened woman

A sleeping boy

A healthy woman

A sick soldier

những tính từ đứng một mình sau động từ như trên là những tính từ bắt đầu bằng a- và một số các tính từ khác như:

aware; afraid; alive; awake; alone; ashamed; unable; exempt; content

Ví dụ:

The hound seems afraid.

Is the girl awake or asleep?

2.2 Tính từ được phân loại theo công dụng

Tính từ được phân thành các nhóm sau đây:

a. Tính từ chỉ sự miêu tả: nice, green, blue, big, good...

a large room

a charming woman

a new plane

a white pen

Tính từ chỉ sự miêu tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh. Chúng có thể phân làm hai tiểu nhóm:

* **Tính từ chỉ mức độ:** là những tính từ có thể diễn tả tính chất hoặc đặc tính ở những mức độ (lớn, nhỏ...) khác nhau. Những tính từ này có thể dùng ở dạng so sánh hoặc có thể phẩm định bởi các phó từ chỉ mức độ như very, rather, so...

small smaller smallest

beautiful more beautiful the most beautiful

very old so hot extremely good

b. Tính từ chỉ số đếm: bao gồm tính từ chỉ số đếm (cardinals) như one, two, three... và những tính từ chỉ số thứ tự (ordinals) như first, second, third,..

c. Đối với các từ chỉ thị: this, that, these, those; sở hữu (possesives) như my, his, their và bất định (indefinites) như some, many,

3. Vị trí của tính từ:

Tính từ được chia theo các vị trí như sau:

a. Trước danh từ:

a small house

an old woman

khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, vị trí của chúng như sau:

b. Sau động từ: (be và các động từ như seem, look, feel..)

She is tired.

Jack is hungry.

John is very tall.

c. Sau danh từ: Tính từ có thể đi sau danh từ nó phẩm định trong các trường hợp sau đây:

* Khi tính từ được dùng để phẩm chất/tính chất các đại từ bất định:

There is nothing interesting. [nothing là đại từ bất định]

I'll tell you something new. [something là đại từ bất định]

* Khi hai hay nhiều tính từ được nối với nhau bằng "and" hoặc "but", ý tưởng diễn tả bởi tính từ được nhấn mạnh:

The writer is both clever and wise.

The old man, poor but proud, refused my offer.

* Khi tính từ được dùng trong các cụm từ diễn tả sự đo lường:

The road is 5 kms long

A building is ten storeys high

* Khi tính từ ở dạng so sánh:

They have a house bigger than yours

The boys easiest to teach were in the classroom

* Khi các quá khứ phân từ là thành phần của mệnh đề được rút gọn:

The glass broken yesterday was very expensive

* Một số quá khứ phân (P2) từ như: involved, mentioned, indicated:

The court asked the people involved

Look at the notes mentioned/indicated hereafter

4. Tính từ được dùng như danh từ.

Một số tính từ được dùng như danh từ để chỉ một tập hợp người hoặc một khái niệm thường có "the" đi trước.

the poor, the blind, the rich, the deaf, the sick, the handicapped, the good, the old; ...

Ví dụ : *The rich do not know how the poor live.*

(the rich = rich people, the blind = blind people)

5. Sự hành thành Tính từ kép/ghép.

a. Định nghĩa: Tính từ kép là sự kết hợp của hai hoặc nhiều từ lại với nhau và được dùng như một tính từ duy nhất.

b. Cách viết: Khi các từ được kết hợp với nhau để tạo thành tính từ kép, chúng có thể được viết:

* *thành một từ duy nhất:*

life + long = lifelong

car + sick = carsick

* *thành hai từ có dấu nối (-) ở giữa*

world + famous = world-famous

Cách viết tính từ kép được phân loại như trên chỉ có tính tương đối. Một tính từ kép có thể được một số người bản ngữ viết có dấu gạch nối (-) trong lúc một số người viết liền nhau hoặc chúng có thể thay đổi cách viết theo thời gian

c. Cấu tạo: Tính từ kép được tạo thành bởi:

v Danh từ + tính từ:

snow-white (đỏ như máu) carsick (nhớ nhà)

world-wide (khắp thế giới) noteworthy (đáng chú ý)

v Danh từ + phân từ

handmade (làm bằng tay) hearbroken (đau lòng)

homegrown (nhà trồng) heart-warming (vui vẻ)

v Phó từ + phân từ

never-defeated (không bị đánh bại) outspoken (thẳng thắn)

well-built (tráng kiện) everlasting (vĩnh cửu)

v Tính từ + tính từ

blue-black (xanh đen) white-hot (cực nóng)

dark-brown (nâu đậm) worldly-wise (từng trải)

d. Tính từ kép bằng dấu gạch ngang (hyphenated adjectives)

Ví dụ: A four-year-old girl = The girl is four years old.

A ten-storey building = The building has ten storeys.

A never-to-be-forgotten memory = The memory will be never forgotten.

II. GIỚI TỪ (Prepositions)

1. Định nghĩa: *Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, Cụm danh từ ...*

Ví dụ:

a. *I went into the room.*

b. *I was sitting in the room at that time.*

Ta thấy rõ, ở ví dụ a., "the room" là tân ngữ của giới từ "into". Ở ví dụ b., "the room" là tân ngữ của giới từ "in".

Chú ý: Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và giới từ). Điều khác nhau cơ bản là Trạng từ thì không có tân ngữ theo sau. Hãy xét các câu sau đây:

Ví dụ:

1. *Please, come in. It's raining.* (Trạng từ)

We are in the small room. (Giới từ); vì tân ngữ của "In" là "The room"

2. *He ran down quickly.* (Trạng từ) - vì "quickly" không phải là tân ngữ của "down"; nó chỉ là trạng từ chỉ cách thức mà thôi.

3. *My dictionary is on the desk.* (Giới từ) - vì nó liên kết với tân ngữ: (the desk).

2. Cách sử dụng giới từ trong tiếng Anh:

Có thể nói việc dùng các giới từ không phải dễ, vì mỗi nước có cách dùng giới từ đặc biệt; vậy ta phải rất chú ý đến nó ngay từ lúc mới học môn ngoại ngữ đó nói chung và tiếng Anh nói riêng.

Trong tiếng Anh, người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó - cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

Ví dụ:

depend on	wait for
independent of	think of
look after	make up
look for	look up
look up to	live on
.....

3. Các loại giới từ trong tiếng Anh.

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau:

3.1. Giới từ chỉ Thời gian.

after	during	since
at	for	throughout
before	from	foreward
behind	in	until
by	on	within

3.2. Giới từ chỉ Địa điểm/Nơi chốn.

about	beneath	over
above	beside	through
across	beyond	to
at	by	toward
before	in	under
behind	off	within
below	on	without

3.3. Giới từ chỉ Lý do, nguyên nhân.

at	on
for	over
from	through
of	with

3.4. Giới từ chỉ Mục đích.

after	on
at	to
for	

3.5. Giới từ thường:

after	by	on
against	for	to
among	from	with
between	of	

4. Vị trí giới từ

Thông thường, giới từ tiếng Anh được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước Từ nghi vấn hay Đại từ.

Ví dụ: What is this medal made of?

Of what is this medal made?

hay

The man whom we listened to is our new teacher.

The man to whom we listened is our new teacher.

5. Cách đặt từ ngữ có giới từ: Vị trí của giới từ trong câu có thể làm thay đổi nghĩa của câu đó.

Ví dụ:

1- A letter was read from his friend in the class room.

A letter from his friend was read in the class room.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ "from" có vị trí khác nhau)

2- With his gun towards the forest he started in the morning.

With his gun, he started towards the forest in the morning.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ "from" có vị trí khác nhau)

6. Một giới Giới từ thông thường:

1. AT, IN, ON

1. **AT** : dùng trước thời gian ngắn: giờ, phút giây ...

At 10 o'clock; at this moment; at 10 a.m

2. **ON** : dùng trước thời gian chỉ: ngày, thứ ngày (trong lịch ...)

On Sunday; on this day...

3. **IN** : dùng trước thời gian dài: tháng, mùa, năm, ...

In June; in July; in Spring; in 2005...

2. IN, INTO, OUT OF

1. IN: dùng chỉ vị trí (địa điểm - không chuyển hướng)

In the classroom; in the concert hall; in the box...

2. INTO: dùng chỉ sự chuyển động từ ngoài vào trong.

I go into the classroom.

3. OUT OF: dùng chỉ sự chuyển động từ trong ra ngoài.

I go out of the classroom.

3. FOR, DURING, SINCE:

1. FOR : dùng để đo khoảng thời gian

For two months...

For four weeks..

For the last few years...

2. DURING : dùng để chỉ hành động xảy ra trong suốt thời gian của sự vật, sự kiện:

During christman time; During the film; During the play...

3. SINCE : dùng để đánh dấu thời gian

Since last Saturday, since Yesterday.

4. AT, TO

1. **AT:** dùng chỉ sự cố định ở một vị trí nào đó tương đối nhỏ, vì nếu diện tích nơi đó lớn hơn ta dùng "in".

At the door; At home; At school

In Ha Noi; In the world

2. **TO:** dùng chỉ sự chuyển động tới một nơi nào đó.

Go to the window; Go to the market

5. ON, OVER, ABOVE. (ở trên)

1. **ON:** dùng chỉ vị trí đứng liền ngay ở trên

On the table; on the desk ...

2. **OVER:** dùng chỉ các lớp/thứ tự ở lần trên (áo, quần)

I usually wear a shirt over my singlet.

3. **ABOVE:** Với nghĩa là trên nhưng chỉ sự cao hơn so với vật khác thấp hơn.

The ceiling fans are above the pupils.

The planes fly above our heads.

6. TILL, UNTIL (tới, cho tới khi)

1. **TILL:** dùng cho thời gian và không gian.

Wait for me till next Friday (thời gian)

They walked till the end of the road. (không gian)

2. **UNTIL:** dùng với thời gian.

He did not come back until 11.pm yesterday. (thời gian)

III. LIÊN TỪ (Conjunctions)

1. Định nghĩa: *Liên từ là từ dùng để nối các từ loại, cụm từ hay mệnh đề.*

2. Phân loại: *Liên từ được chia làm hai loại chính:*

a. Đẳng lập (song song):

Dùng loại liên từ này để nối những các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ ...):

Ví dụ:

He and I are students.

She is beautiful and kind.

They are learning to read and write.

b. Liên từ phụ thuộc:

Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau - mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

3. Những liên từ Đẳng lập (song song):

Những liên từ Đẳng lập gồm:

AND

Ví dụ: *She is a good and loyal wife.*

I have many books and notebooks.

BOTH ... AND

Ví dụ: *She is both good and loyal.*

They learn both English and French.

AS WELL AS

Ví dụ: *He has experience as well as knowledge.*

NO LESS THAN

Ví dụ: *You no less than he are very rich.*

NOT ONLY ... BUT (ALSO)

Ví dụ: *He learns not only English but but (also) Chinese.*

I like playing not only tennis but (also) football.

OR

Ví dụ: *Hurry up, or you will be late.*

EITHER...OR

Ví dụ: *He isn't either good or kind.*

I don't have either books or notebooks.

NEITHER ... NOR

Ví dụ: *He drinks neither wine nor beer.*

She has neither husband nor children.

BUT

Ví dụ: *He is intelligent but very lazy.*

She is ugly but hard-working.

THEN

Ví dụ: *You have eaten nothing; then you must be very hungry.*

The plant looks very faded; then it hasn't been watered for long.

CONSEQUENTLY

Ví dụ: *You didn't work hard for this term; consequently, he failed the exam.*

HOWEVER

Ví dụ: *He is a very lazy student; however, he can pass all the exams easily.*

It was raining very hard; however, we went out without umbrellar.

NEVERTHELESS

Ví dụ: *She studies very hard; nevertheless, she always gets bad marks.*

STILL, YET

Ví dụ: *I speak to you peaceably; still/yet you will not listen.*

She says she does not love me, yet, I still love her.

OR, ELSE, OTHERWISE

Ví dụ: *We have to work hard, or/else/otherwise we will fail the exam.*

ONLY

Ví dụ: *Go where you like; only do not stay here.*

THEREFORE

Ví dụ: *He violated the traffic signs, therefore he was punished.*

4. Những liên từ phụ thuộc (chính phụ):

Những liên từ phụ thuộc:

FOR

Ví dụ: *He will surely succeed, for (because) he works hard.*

WHEREAS

Ví dụ: *He learns hard whereas his friends don't.*

Wise men love truth whereas fools avoid it.

WHILE

Ví dụ: *Don't sing while you work.*

Don't talk while you eat.

BESIDES, MOREOVER

Ví dụ: *We have to study hard at school; besides, we must pay attention to physical exercise.*

He stole two watches; moreover, he broke the window.

SO

Ví dụ: *He is a good teacher; so, he is very popular with students.*

It rained very hard; so, we didn't go out that night.

HENCE

Ví dụ: *I had not money about me; hence I did not buy the book.*

He came late; hence, he missed the first part of the lesson.

- Liên từ nối mệnh đề (như trạng ngữ):

a. Thời gian (Time):

AFTER

Ví dụ: *A man should take a little rest, after he has worked hard.*

The ship was checked carefully after she had been built.

AS

Ví dụ: *He came here, as the clock struck six.*

They left as the bell rang..

AS SOON AS

Ví dụ: *I will phone you as soon as I come home.*

They will get married as soon as they finish university.

BEFORE

Ví dụ: *Don't count your chickens before they are hatched.*

He talks as if he were very wise.

Ví dụ: *He has been very weak, since he was taken sick.*

AS LONG AS

Ví dụ: *No one can harm us, as long as we remain friends.*

I will lend you some money as long as you promise to pay me back.

UNTIL

Ví dụ: *People do not know the value of health until they lose it.*

WHEN

Ví dụ: *When you visit this country, you should bring thick winter clothes.*

WHILE

Ví dụ: *Make hay while the sun shines.*

Step while you dance.

b. Nơi chốn (Places):

WHERE

Ví dụ: *The bed room is the best place where I do my homework.*

WHEREVER

Ví dụ: *His mother follows him wherever he goes.*

I will go wherever to find a suitable job for me.

c. Thể cách (Manner):

AS

Ví dụ: *Do as I told you to do.*

AS IF

Ví dụ: *He talks as if he knew everything about her.*

He dances as if he were a professional dancer.

d. So sánh (Comparisons):

AS

Ví dụ: *He is as tall as his brither.*

This bag is as expensive as that one.

THAN

Ví dụ: *She is more beautiful than her sister.*

She looks fatter than his friend.

e. Lí do (Reasons):

AS

Ví dụ: *As it rained very hard, we stopped they games.*

BECAUSE

Ví dụ: *We could not pass the test because we didn't learn hard.*
I didn't meet her because she had left earlier.

SINCE

Ví dụ: *I must go since she has telephoned three times.*

f. Mục đích (Purposes):

THAT

Ví dụ: *I work hard that I may succeed in life.*

SO THAT

Ví dụ: *We went very early so that we could catch the last bus.*

IN ORDER THAT

Ví dụ: *We learn French in order to study in France .*

g. Điều kiện (Conditions) :

IF

Ví dụ: *I will phone him if I have his phone number.*

UNLESS (IF NOT)

Ví dụ: *You will be late unless you set off now.*

Unless you work hard, you will not pass the exams.

PROVIDED THAT

Ví dụ: *I will pardon him provided that he acknowledge his fault.*

You can enter the room provided that you have the ticket..

IN CASE

Ví dụ: *You should take an umbrella in case it rains.*

Please take a map with you in case (that) you may get lost.

h. Sự tương phản, trái ngược:

ALTHOUGH, THOUGH, EVEN THOUGH

Ví dụ: *Though/even though /although it rained hard, I went out with her.*

AS

Ví dụ: *Rich as he is, his isn't ever happy.*

EVEN IF

Ví dụ: *Even if my watch is right, we will be too late.*

NOT WITH STANDING THAT

Ví dụ: *He is poor not with standing that he works very hard.*

IV. TRẠNG TỪ (PHÓ TỪ) (Adverbs)

1. Định nghĩa: *Trạng từ dùng để tính chất/phụ nghĩa cho một từ loại khác trừ danh từ và đại danh từ.*

2. Phân loại trạng từ. *Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tùy theo ý nghĩa chúng diễn tả, trạng từ có thể được phân loại thành:*

2.1. Trạng từ chỉ cách thức (manner): Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao? (một cách nhanh chóng, chậm chạp, hay lười biếng ...) Chúng có thể để trả lời các câu hỏi với How?

Ví dụ: *He runs fast*

She dances badly

I can sing very well

Chú ý: *Vị trí của trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu như có tân ngữ).*

Ví dụ: *She speaks well English. [không đúng]*

She speaks English well. [đúng]

I can play well the guitar. [không đúng]

I can play the guitar well. [đúng]

2.2. Trạng từ chỉ thời gian (Time): Diễn tả thời gian hành động được thực hiện (sáng nay, hôm nay, hôm qua, tuần trước ...). Chúng có thể được dùng để trả lời với câu hỏi **WHEN?** *When do you want to do it? (Khi nào?)*

Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc vị trí đầu câu (vị trí nhấn mạnh)

I want to do the exercise now!

She came yesterday.

Last Monday, we took the final exams.

2.3. Trạng từ chỉ tần suất (Frequency): Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, ít khi ..). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi **HOW OFTEN?** - *How often do you visit your grandmother? (có thường?)* và được đặt sau động từ "to be" hoặc trước động từ chính:

Ví dụ: *John is always on time*

He seldom works hard.

2.4. Trạng từ chỉ nơi chốn (Place): Diễn tả hành động diễn ra nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời cho câu hỏi **WHERE?** Các trạng từ nơi chốn thông dụng là *here, there, out, away, everywhere, somewhere...*

Ví dụ: *I am standing here/*

She went out.

2.5. Trạng từ chỉ mức độ (Grade): Diễn tả mức độ (khá, nhiều, ít, quá..) của một tính chất hoặc đặc tính; chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa:

Ví dụ: *This food is very bad.*

She speaks English too quickly for me to follow.

She can dance very beautifully.

2.6. Trạng từ chỉ số lượng (Quantity): Diễn tả số lượng (ít hoặc nhiều, một, hai ... lần...)

Ví dụ: *My children study rather little*

The champion has won the prize twice.

2.7. Trạng từ nghi vấn (Questions): là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: **When, where, why, how:**

Ví dụ: *When are you going to take it?*

Why didn't you go to school yesterday?

2.8. Trạng từ liên hệ (Relation): là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả địa điểm (where), thời gian (when) hoặc lí do (why):

Ví dụ: *I remember the day when I met her on the beach.*

This is the room where I was born.

3. Trạng từ và tính từ có chung cách viết/đọc.

Nhiều tính từ và trạng từ trong tiếng Anh có chữ viết tương tự - tức là tính từ cũng là trạng từ và ngược lại, tuy nhiên chúng ta phải dựa vào cấu trúc và vị trí của chúng để xác định xem đâu là tính từ và đâu là trạng từ.

Ví dụ: A *hard* worker works very *hard*.

A *late* student arrived *late*.

Chú ý: Một số tính từ và trạng từ có cách viết và đọc giống nhau:

Adjectives	Adverbs
fast	fast
only	only
late	late
pretty	pretty
right	right
short	short
sound	sound
hard	hard
fair	fair
even	even
cheap	cheap
early	early
much	much
little	little

4. Cách hình thành trạng từ.

Tính từ + -ly : Phần lớn trạng từ chỉ thể cách có thể cách có thể được thành lập bằng cách thêm -ly vào tính từ:

Quick quickly

Kind kindly

Bad badly

Easy easily

5. Vị trí của trạng từ.

Trạng từ bổ nghĩa cho từ loại nào thì phải đứng gần từ loại ấy. Quy tắc này thường được gọi là Quy tắc "cận kề".

Ví dụ: *She often says she visits her grandmother.*

(Often bổ nghĩa cho "says")

She says he often visits her grandmother.

(Often bổ nghĩa cho "visits")

Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường nên đặt nó ở cuối câu (như vậy rất khác với tiếng Việt Nam).

Ví dụ: *We visited our grandmother yesterday.*

I took the exams last week.

Trạng từ không được đặt/dùng giữa Động từ và Tân ngữ:

Ví dụ: *He speaks English slowly.*

He speaks English very fluently.

Một khi có nhiều trạng từ trong một câu, vị trí của trạng từ nằm ở cuối câu sẽ có thứ tự ưu tiên như sau:

[Nơi chốn - Cách thức - Tần suất - Thời gian]

<i>Chủ ngữ /động từ</i>	<i>Nơi chốn / địa điểm</i>	<i>Cách thức</i>	<i>Tần suất</i>	<i>Thời gian</i>
<i>I went</i>	<i>to Bangkok</i>	<i>by plane</i>		<i>yesterday</i>
<i>I walked</i>	<i>to the library</i>		<i>everyday</i>	<i>last month</i>
<i>He flew</i>	<i>to London</i>	<i>by jet plane</i>	<i>once a week</i>	<i>last year</i>

Những trạng từ chỉ phẩm chất cho cả một câu như **Luckily, Fortunately, Eventually, Certainly** hoặc **Surely** ... thường được đặt ở đầu mỗi câu.

Ví dụ: *Certainly, they will be here thislatr afternoon.*

Luckily, she didn't live where the war broke out in 1914-1918.

6. Hình thức so sánh của trạng từ

Các hình thức so sánh của trạng từ cũng được tuân theo giống như các nguyên tắc của tính từ.

Ví dụ: *He ran as fast as his close friend.*

I've been waiting for her longer than you

Cũng như tính từ, Trạng từ cũng có hình thức so sánh kép:

Ví dụ: *We are going more and more slowly.*

He is working harder and harder.

Chú ý: Trong so sánh Hơn-Kém và so sánh Cực cấp, khác với tính từ, trạng từ kết thúc bằng đuôi - ly (ending by - ly) sẽ được so sánh như tính từ đa (hai trở lên) tiết.

Quickly more quickly most quickly Beautiful more beautifully most beautifully

V. ĐỘNG TỪ (Verbs)

1. Định nghĩa: Động từ là dùng để diễn tả một hành động, vận động, hoạt động của một người, một vật nào đó.

2. Phân loại:

1. Nội động từ là những động từ không cần tân ngữ đi sau.

Ví dụ: go, come, happen, fall, cry, etc...

2. Ngoại động từ là động từ phải có tân ngữ trực tiếp mới có thể đủ nghĩa.

Ví dụ: sell, catch, give, hit etc...

3. Trợ động từ là động từ giúp để biến thể một động từ chính.

Ví dụ: have, has, do, does, did, shall, should, will, would, can, be, etc...

4. Cách, trạng thái, thì, ngôi và số là những tính chất của Động từ mà chúng ta cần phải biết để biến thể động từ cho đúng

Ví dụ: I often go to the theatre.

He often goes to the theatre.

5. Cách chủ động là cách đặt câu mà chủ từ đứng vai chủ động hay tác động.

Ví dụ: John killed a snake.

6. Cách thụ động là cách đặt câu mà chủ từ đứng vai thụ động hay bị động.

Ví dụ: A snake was killed by John.

7. Thái nghi vấn - Dùng để hỏi trực tiếp một sự kiện.

Ví dụ: Are you going to school?

8. Mệnh thái dùng để biểu thị một mệnh lệnh hay một yêu cầu.

Ví dụ: Close the window at once!

Give me your pen.

9. Bàng thái dùng để biểu thị sự chúc tụng, ước ao, mục đích, hay giả thiết.

Ví dụ: Long live Vietnam !

I wish I were a bird.

10. Động từ phải hoà hợp với chủ ngữ về ngôi và số.

Ví dụ: I am happy now

He is happy here.

The boy runs in the morning.

11. Những động từ lập thành thời quá khứ và quá khứ phân từ bằng cách thêm ED hoặc D vào sau động từ gốc (gọi là Động từ có Quy tắc)

Ví dụ: I work - worked

I live - lived

I visit - visited

Chú ý: Nếu tận cùng bằng “Y” và có một phụ âm đi trước “Y” thì phải đổi “Y” thành “I” rồi mới thêm “ED”

Ví dụ: I study - studied

Nhưng: He plays - played

Nếu một Verb có một hay nhiều vần mà khi đọc nhấn mạnh vào cuối, và tận cùng bằng một phụ âm và đi trước phụ âm đó có một nguyên âm (Công thức 1-1-1), thì hãy gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ED

Ví dụ: Fit – Fitted

Stop - Stopped

Drop – Dropped

Nhưng: Visit – Visited

Vì visit khi đọc, nhấn mạnh vào vần thứ nhất

VI. ĐẠI (DANH) TỪ (Pronouns)

1. Đại danh từ là từ dùng để thay thế cho danh từ:

a. Không rõ nghĩa:

Ví dụ: *The boy cannot leave his father; for if he should leave him, he would die.*

b. Nghĩa được xác định:

Ví dụ: *The boy cannot leave his father; for if he should leave his father, his father would die.*

2. Sau những động từ (nhóm động từ tặng biểu):

Tell, teach, show, give, promise, vv.... ta có 2 cách đặt đại danh từ nhân xưng:

1. *He showed me the book = He showed the book to me.*

2. *She gave her a rose = She gave a rose to her.*

3. *I promised him a reward = I promised a reward to him.*

3. Khi dùng Tính từ Possessive Adjectives (tính từ sở hữu):

Ví dụ: a. *My ball-point pens are expensive.*

(Bút bi của tôi đắt lắm).

b. *Your friends are honest.*

(Các bạn của cậu thật thà)

4. Khi dùng Possessive pronouns (Đại danh từ sở hữu):

Ví dụ: 1. *Your warm coat is long, mine is short.*

(Áo anh dài, áo tôi ngắn)

2. *This is your seat, that is his.*

(Đây là xe của anh, kia là xe của tôi)

3. *I have found my books, but not yours.*

(Tôi tìm thấy sách của tôi, chứ không phải của anh)

4. *I met a friend of hers yesterday.*

(Hôm qua tôi gặp một người bạn cô ấy).

Ví dụ thứ tư này cũng là một trường hợp sở hữu kép (*double possessive*) vì vừa dùng *of*, vừa dùng sở hữu đại từ giống như trường hợp nói ở ví dụ 3.

5. Cách dùng đặc biệt của tính từ sở hữu:

Trong Anh ngữ, người ta dùng sở hữu tính từ trong những trường hợp mà tiếng Việt không dùng, nhất là khi nói đến những bộ phận cơ thể người hay những vật có liên quan mật thiết đến cơ thể con người.

Ví dụ: 1. *They had their hats on their heads*

2. *He had his pipe in his mouth.*

6. Đại từ phản thân, và đại danh từ dùng để nhấn mạnh:

Những từ: *myself, yourself*, vv..... có thể là *Reflective pronouns* (đại danh từ phản thân) hoặc *emphasizing pronouns* (Đại danh từ dùng để nhấn mạnh) tùy theo cách dùng ở trong câu.

Khi nào người ta dùng những cách đó để nhấn mạnh vào chủ ngữ (*subject*) hay tân ngữ (*object*) thì ta gọi chúng là *Emphasizing pronouns*. Khi nào dùng để chỉ việc xảy ra cho chính chủ từ, thì ta gọi là *Emphasizing pronouns*. **Cụ thể như sau:**

+ Emphasizing pronouns (Nhấn mạnh vào chủ ngữ (*subject*) hoặc tân ngữ (*object*)):

He himself met the girl.

Chính anh ấy đã gặp cô gái.

I want to see the girl herself.

Tôi muốn gặp chính cô gái đó.

Notes: Trong 2 ví dụ trên đây, hai từ *himself* và *herself*, vì chỉ dùng để nhấn mạnh, nên có thể bỏ đi được mà câu vẫn đúng về mặt ngữ pháp.

+ Đại từ phản thân chỉ việc xảy ra cho chính chủ ngữ:

She looks at herself in the mirror.

Cô ấy nhìn chính cô ấy trong gương.

You must not overwork yourself.

Anh không được làm việc quá sức.

+ **Cách dùng** đặc biệt của Đại từ phản thân:

Khi nào dùng với "By" đứng trước, Reflective pronouns chỉ sự cô độc.

I was in the church by myself.

Tôi ở trong nhà thờ một mình.

VII. PHÂN ĐỘNG TỪ (ĐỘNG TÍNH TỪ) (Participles)

1. **Định nghĩa:** *Phân động từ là từ do động từ tạo ra và nó có đặc tính như một tính từ.*

2. Các dạng của Phân động từ:

	ACTIVE (Chủ động)	PASSIVE (Bị động)
a/ PRESENT	writing	being written
b/ PAST	writing	written
c/ PERFECT	having written	having been written

3. Phân động từ đi cùng với tân ngữ, hoặc tân ngữ + tính từ của nó, gọi là phân động từ.

Ví dụ: Sitting at the window, he thought of his girl friend.

Watching the white clouds, she felt very sad.

Phân động từ có dạng sau:

a/ V-ing + phân từ: Tức là verb thêm đuôi ING vào cuối

b/ Quá phân từ : Mà được tạo thành bằng cách thêm ED vào sau Động từ bất quy tắc, còn Những động từ Bất quy tắc thì phải học thuộc lòng, và Cột cuối cùng là Past Participle (PII).

IRREGULAR VEBS

(Bảng Động từ bất quy tắc)

4. Theo luật chung:

4.1. Present Participle:

Hiện phân từ của động từ đều tận cùng bằng (+ING) *visiting going, ending, walking, ...*

a. Nếu động từ có E câm ở cuối , ta bỏ E đi rồi mới thêm ING:

work - working

drink - drinking

b. Nếu động từ ở cuối có phụ âm, và trước phụ âm mà có một nguyên âm, ta phải gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING:

cut - cutting

run - running

c. Nếu động từ có IE ở cuối , ta đổi IE thành Y rồi mới thêm ING

tie - tying

die - dying

lie - lying

4.2 Về quá khứ phân từ:

4.2.2: Có quy tắc (Regular verbs).

a. Nếu động từ có E câm ở cuối, ta bỏ E đi rồi mới thêm -ING:

invite - invited

smile - smiled

b. Nếu động từ ở cuối có phụ âm, và trước phụ âm mà có một nguyên âm , ta phải gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING:

rub - rubbed

stop - stopped

c. Nếu động từ có kết thúc Y, ta đổi Y thành IE rồi mới thêm ED.

study - studied

carry - carried

4.2.3: Có quy tắc (Irregular verbs).

(Xem Phần 3 (b) trên đây - Bảng động từ bất quy tắc.)

5. Phân động từ có thể dùng làm tính từ thực sự

Ví dụ:

Working woman (đứa bé tươi cười)

Sleeping child (thằng bé đang ngủ)

Broken glass (cái ly vỡ)

6. Trạng từ có gốc từ Phân động từ:

a. Thêm LY thì thành trạng từ :

mockingly (một cách chế nhạo).

undoubtedly (một cách chắc chắn - không nghi ngờ).

b. Chia ở lối so sánh sẽ giống như các tính từ có nhiều âm tiết (đa âm), bằng **MORE và **MOST**.**

Ví dụ:

It is difficult to find a more charming partner.

He is considered the most admired person of those.

c. Dùng làm danh từ khi có mạo từ THE đứng trước.

Ví dụ:

He is not more among the living.

It was very difficult to find him among the wounded at the battlefield.

7. Phân động từ dùng để:

a. Động từ tiếp diễn sau "TO BE".

b. Dùng sau động từ về tri giác như: see, hear, feel, etc... thay cho infinitive để chỉ việc đang diễn tiếp.

Ví dụ:

Do you hear her calling?

Did you see the girls walking in the park?

I saw them walking in the park very late last night.

c. Chỉ một việc đồng thời xảy ra với động từ chính:

Ví dụ:

He came running to see his close girlfriend.

Step by step, they followed dancing.

d. Chỉ một việc cùng xảy ra hoặc ngay trước việc khác

Ví dụ:

He came to visit her, bringing his son with him.

Hearing the noise outside, we rush out of the room at once.

8. Phân động từ có thể dùng làm tính từ để bổ nghĩa cho danh từ ấy.

Ví dụ:

The boy wearing the blue jeans is his son.

Taking morning exercise everyday, you can improve your health.

Having been built, the ship was checked carefully.

9. Không dùng Phân động từ làm động từ:

Ví dụ:

1- *He typed a letter. (sai)*

He has typed a letter. (đúng)

2- *The children going downstairs. (sai)*

The children are going downstairs. (đúng)

VIII. MAO TỪ (Articles)

1 Định nghĩa: *Mạo từ là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.*

Chúng ta dùng "the" khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó. Ngược lại, khi dùng mạo từ bất định a, an; người nói đề cập đến một đối tượng chung hoặc chưa xác định được:

Mạo từ trong tiếng Anh chỉ gồm ba từ và được phân chia như sau:

Mạo từ xác định (Definite article): the

Mạo từ bất định (Indefinite article): a, an

Mạo từ Zero (Zero article): thường áp dụng cho danh từ không đếm được (uncountable nouns) và danh từ đếm được ở dạng số nhiều: coffee, tea; people, clothes

Mạo từ không phải là một loại từ riêng biệt, chúng ta có thể xem nó như một bộ phận của tính từ dùng để bổ nghĩa - chỉ đơn vị (cái, con chiếc).

2. Mạo từ bất định (Indefinite articles) - a, an - Dùng trước danh từ đếm được (số ít) - khi danh từ đó chưa được xác định (bất định). "an" dùng cho danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (nhưng phụ thuộc vào cách phát âm).

Ví dụ: a book, a table

an apple, an orange

- Đặc biệt một số từ "h" được đọc như nguyên âm.

Ví dụ: an hour, an honest man

3. Mạo từ xác định (Definite article)

3.1 Cách đọc: "the" được đọc là [ði] khi đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u) và đọc là (ðə) khi đứng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm (trừ các nguyên âm):

The egg the chair

The umbrellae the book

The được đọc là [dɔː] khi đứng trước danh từ có cách viết bắt đầu bằng nguyên âm nhưng có cách đọc bằng một phụ âm + nguyên âm: /juː/ và /wʌn/ như:

The United States

The Europeans

The one-eyed man is the King of the blind.

The university

The được đọc là [di] khi đứng trước danh từ có h không đọc:

The [di] hour (giờ)

The [di] honestman

The được đọc là [diː] khi người nói muốn nhấn mạnh hoặc khi ngập ngừng trước các danh từ bắt đầu ngay cả bằng phụ âm:

Ví dụ: I have forgotten the [diː], er, er the [diː], er, check.

(tôi đã bỏ quên cái, à, à..., cái ngân phiếu rồi)

3.2 Một số nguyên tắc chung:

a/ The được dùng trước danh từ chỉ người , vật đã được xác định :

Mạo từ xác định "the" được dùng trước danh từ để diễn tả một (hoặc nhiều) người , vật, sự vật nào đó đã được xác định rồi, nghĩa là cả người nói và người nghe đều biết đối tượng được đề cập tới. Khi nói ' *Mother is in the garden*' (Mẹ đang ở trong vườn), cả người nói lẫn người nghe đều biết khu vườn đang được đề cập tới là vườn nào, ở đâu. Chúng ta xem những ví dụ khác:

The Vietnamese often drink tea.

(Người Việt Nam thường uống trà nói chung)

We like the teas of Thai Nguyen.

(Chúng tôi thích các loại trà của Thái Nguyên)

(dùng the vì đang nói đến trà của Thái Nguyên)

I often have dinner early.

(bữa tối nói chung)

The dinner We had at that restaurant was awful.

(Bữa ăn tối chúng tôi đã ăn ở nhà hàng đó thật tồi tệ)

Butter is made from cream.

(Bơ được làm từ kem) - bơ nói chung

He likes the butter of France .

(Anh ta thích bơ của Pháp) - **butter** được xác định bởi từ **France** (N óc ph áp

Pass me a pencil, please.

(Làm ơn chuyển cho tôi 1 cây bút chì) - cây nào cũng được.

b/ The dùng trước danh từ chỉ nghĩa chỉ chung loại: The có thể dùng theo nghĩa biểu chủng (generic meaning), nghĩa là dùng để chỉ một loài:

I hate the television.

(Tôi ghét chiếc tivi)

The whale is a mammal, not a fish.

(cá voi là động vật có vú, không phải là cá nói chung)

Ở đây, *the television, the whale* không chỉ một cái điện thoại hoặc một con cá voi cụ thể nào mà chỉ chung cho tất cả máy điện thoại , tất cả cá voi trên trái đất này.

3.3 Những trường hợp đặc biệt:

a/ Các từ ngữ thông dụng sau đây không dùng the :

Go to church: đi lễ ở Nhà thờ

go to the church: đến nhà thờ (ví dụ: để gặp Linh mục)

Go to market: đi chợ

go to the market: đi đến chợ (ví dụ: để khảo sát giá cả thị trường)

Go to school : đi học

go to the school : đến trường (ví dụ: để gặp Ngài hiệu trưởng)

Go to bed : đi ngủ

go the bed : bước đến giường (ví dụ: để lấy quyển sách)

Go to prison : ở tù

go to the prison : đến nhà tù (ví dụ: để thăm tội phạm)

Sau đây là một số ví dụ tham khảo:

We go to church on Sundays

(chúng tôi đi xem lễ vào chủ nhật)

We go to the church to see her

(chúng tôi đến nhà thờ để gặp cô ta)

We often go to school early.

(chúng tôi thường đi học sớm)

My father often goes to the school to speak to our teachers.

(Bố tôi thường đến trường để nói chuyện với các thầy cô giáo của chúng tôi)

Jack went to bed early.

(Jack đã đi ngủ sớm)

Jack went to the bed to get the book.

(Jack đi đến giường lấy cuốn sách)

Trong khi, các từ dưới đây luôn đi với "the" :

cathedral (Nhà thờ lớn) office (văn phòng)

cinema (rạp chiếu bóng) theatre (rạp hát)

Chú ý: Tên của lục địa, quốc gia, tiểu bang, tỉnh , thành phố, đường phố, mũi đất, hòn đảo, bán đảo , quần đảo , vịnh , hồ, ngọn núi không dùng mạo từ "the":

b/ Các trường hợp dùng mạo từ the

1/ use of the definite article: The + noun(noun is defined)

Ví dụ:

I want a boy and a cook the boy must be able to speak

A dog and a cat were traveling together, the cat looked black while the dog

2/ A unique thing exists (Một người, vật duy nhất tồn tại)

Ví dụ:

The earth goes around the sun.

The sun rises in the East.

3/ Khi một vật dùng tương trưng cho cả loài

Ví dụ:

The horse is a noble animal

The dog is a faithful animal

4/ So sánh cực cấp

Ví dụ:

She is the most beautiful girl in this class

Paris is the biggest city in France

5/ Trước 1 tính từ được dùng làm danh từ để chỉ 1 lớp người và thường có nghĩa số nhiều

Ví dụ:

The one-eyed man is the King of the blind.

The poor depend upon the rich.

6/ Dùng trong thành ngữ: **BY THE** (theo từng)

Ví dụ:

Beer is sold by the bottle.

Eggs are sold by the dozen.

7/ Trước danh từ riêng (proper noun) số nhiều để chỉ vợ chồng hay cả họ (cả gia đình)

Ví dụ:

The Smiths always go fishing in the country on Sundays.

Do you know the Browns?

8/ Trước tên: rừng núi, sông, quần đảo, vịnh, biển, đại dương, tên sách và báo chí, và tên các chiếc tàu.

Ví dụ:

The Thai Binh river; the Philippines, the Times ...

9/ Trước danh từ về dân tộc tôn phái để chỉ toàn thể

Ví dụ:

The Chinese, the Americans and the French were at war with the Germans

The Catholics and the protestants believe in Christ

The Swiss; Dutch; the Arabs

10/ Both, all, both, half, double + *The + Noun*

Notes:

All men must die (everyone)

All the men in this town are very lazy

11/ Use "the" for Musical Instruments

The guitar (I could play the guitar when I was 6.),

The piano, The violin

12/ Khi sau danh từ đó có of

The history of England is interesting.

trong khi các môn học không có "the"

I learn English; He learns history at school.

IX. ĐẢO NGỮ (Inversions)

Thông thường, một câu kể (câu trần thuật) bao giờ cũng bắt đầu bằng chủ ngữ và tiếp theo sau là một động từ. Tuy nhiên, trật tự của câu như trên có thể bị thay đổi khi người nói muốn nhấn mạnh. Lúc đó xuất hiện hiện tượng "Đảo ngữ"

Đảo ngữ được thể hiện ở các dạng sau:

1. Not until + phrase/clause...

Ex.: Not until 10 p.m. yesterday did he come home.

Not until I left home did I realize what he had meant.

1. Neither, nor và được dùng để diễn tả người hay sự vật này tương tự như người, vật hay sự vật khác (kia):

Ex: a/ *Tom is ill today.*

So is Tom..

b/ I can't understand Spanish.

Nor can I.

1. Seldom, rarely và never được nhấn mạnh với nhấn mạnh với mục đích so sánh:

Ex.: Seldom had I seen such a terrible thing

1. Only, not only, not until được nhấn mạnh và đặt ở đầu câu

Ex.: Only learning hard can you pass the exam.

1. Hardly.... When, scarcely.....when và no sooner..... than được dùng để diễn tả một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.

Ex.: Hardly had I arrived when I heard a terrible explosion.

No sooner had I left than it started to rain.

1. Các cụm giới từ chỉ nơi chốn được nhấn mạnh.

Ex.: Near the old pagoda is a red flower tree.

Notes: *Khi không muốn nhấn mạnh, chúng ta có thể đặt các cụm trạng từ, giới từ được nói đến ở 1, 2, 3, 4, 5 và 6 trên theo trật tự thông thường.*

X. TÌNH LƯỢC (Astractions)

Trong các hội thoại thường ngày, các trợ động từ thường được tình lược. Nhưng trong văn viết, việc dung tình lược nên được hạn chế.

Dưới đây là các thể tình lược chính trong tiếng Anh.

1. Pronoun + Auxiliary or Defective/Modal Verbs (Đại danh từ + trợ động từ)

I've	= I have
We've	= we have
You've	= you have
I'd	= I had , I would
He'd	= he had, he would
I'm	= I am
He's	= he is , he has
We're	= we are
You're	= you are
It's	= it is
'twas	= it was
That's	= that is
There's	= there is
I'll	= I will, shall
'twill	= it will
Let's	= let us

2. Auxiliary or Defective + Negative (Trợ động từ + Not)

To be :

Isn't	= is not
-------	----------

Wasn't	= was not
Weren't	= were not

To have :

Haven't	= have not
Hasn't	= has not

To do :

Don't	= do not
Doesn't	= does not
Didn't	= did not

Can:

Can't	= can not
Couldn't	= could not

Will:

Won't	= will not
Wouldn't	= would not

Shall :

Shan't	= shan not
Shouldn't	= should not

Must:

Mustn't	= must not
----------------	-------------------

2. Cách dịch câu "PHẢI KHÔNG" / Câu hỏi đuôi (Tag Questions)

Với Câu hỏi "phải không" ta phải nhớ các luật sau đây:

1/ Thể tình lược thường được dùng cho câu hỏi "phải không? - hỏi đuôi".

Ví dụ:

You love me, don't you?

You don't love me, do you?

2/ Nếu phần thứ nhất (chính) là thể phủ định, câu hỏi sẽ là khẳng định.

Ví dụ:

John doesn't learn English, does he?

3/ Nếu phần thứ nhất (chính) là thể khẳng định câu hỏi sẽ là phủ định.

Ví dụ:

John learns English, doesn't he?

4/ Nếu chủ từ của động từ ở phần thứ nhất (chính) là danh từ, ta phải dùng đại từ danh tự thay nó ở câu hỏi.

Ví dụ:

John learns English, doesn't he?

Hoa met her last night, didn't she?

XI. SO SÁNH (Comparisons)

1. So sánh ngang/bằng nhau.

Hình thức so sánh bằng nhau được thành lập bằng cách thêm "as" vào trước và sau tính từ:

AS + adj/adv +AS

Ví dụ: John is as tall as his father.

This box is as heavy as that one

2. So sánh hơn/kém.

Hình thức so sánh bậc hơn được thành lập bằng cách thêm -er than vào sau tính từ (đơn âm tiết) hoặc thêm more +(tính từ từ hai âm tiết trở lên) + than

Ví dụ

You are taller than I am

John is stronger than his brother

The first problem is more difficult than the second

3. So sánh cực cấp.

a. Hình thức so sánh bậc nhất được thành lập bằng cách thêm đuôi -est vào sau tính từ (đơn âm tiết) hoặc thêm -most vào trước tính từ (tính từ từ hai âm tiết trở lên).

John is the tallest in the class

That was the happiest day of my life.

Maria is the most beautiful in my class

Để chỉ so sánh kém nhất, chúng ta có thể dùng The least để chỉ mức độ kém nhất :

That film is the least interesting of all.

Tính từ gốc so sánh bậc hơn so sánh bậc nhất

Hot hotter hottest

Small smaller smallest

Tall taller tallest

Chú ý:

· Nếu tính từ tận cùng bằng e, chúng ta chỉ thêm -r hoặc -st mà thôi:

Nice nicer nicest

Large larger largest

·Nếu tính từ gốc tận cùng bằng phụ âm +y, chúng ta đổi y thành i trước khi thêm -er hoặc -est:

Happy happier happiest

Easy easier easiest

Nhưng nếu tính từ tận cùng bằng nguyên âm + y, y vẫn được giữ nguyên:

Gay gayer gayest

Gray grayer grayest

·Nếu tính từ gốc chỉ có một vần và tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm , chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -e hoặc -est

Hot hotter hottest

Big bigger biggest

b. Thêm more hoặc most vào các tính từ hai vần còn lại và các tính từ có từ ba vần trở lên :

Attracttve more attractive the most attractive

Beautiful more beautiful the most beautiful

4. Tính từ có hình thức so sánh đặc biệt.

Tính từ gốc so sánh hơn kém so sánh cực cấp

Good better best

Well

Old older, elder older/oldest

Bad worse worst

Much

Many more most

Little less least

Far farther/further farthest/furthest

· Father dùng để chỉ khoảng cách (hình tượng):

Hue city is farther from Hanoi than Vinh city is.

· Further, ngoài việc dùng để chỉ khoảng cách, còn có nghĩa thêm nữa (trừu tượng):

I'll give you further details.

I would like to further study.

Please research it further.

5. Một số tính từ không dùng để so sánh:

a. Không phải lúc nào tính từ/trạng cũng được dùng để so sánh - đó là những tính từ chỉ tính chất duy nhất/ đơn nhất, chỉ kích thước hình học (mang tính quy tắc).

Ví dụ: only; unique; square; round; perfect; extreme; just ...

XII. CÂU TRỰC TIẾP - GIÁN TIẾP

LỜI NÓI TRỰC VÀ GIÁN TIẾP

(Direct and Indirect Speeches)

1. Giới thiệu: Trong lời nói trực tiếp, chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ của người nói dùng. Lời nói trực tiếp thường được thể hiện bởi: các dấu ngoặc kép " " - tức là lời nói đó được đặt trong dấu ngoặc.

Ví dụ: 1- He said, "I learn English".

2- "I love you," she said.

2. Những thay đổi trong lời nói Trực và Gián tiếp:

2.1 Đổi thì của câu:

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ (các thì xuống cấp):

Thì trong Lời nói trực tiếp	Thì trong Lời nói gián tiếp
- Hiện tại đơn	- Quá khứ đơn
- Hiện tại tiếp diễn	- Quá khứ tiếp diễn
- Hiện tại hoàn thành	- Quá khứ hoàn thành
- Hiện tại hoàn thành TD	- Quá khứ hoàn thành TD
- Quá khứ đơn	- Quá khứ hoàn thành
- Quá khứ hoàn thành	- Quá khứ hoàn thành (không đổi)
- Tương lai đơn	- Tương lai trong quá khứ
- Tương lai TD	- Tương lai TD trong quá khứ
- Is/am/are going to do	- Was/were going to do
- Can/may/must do	- Could/might/had to do

Hãy xem những ví dụ sau đây:

He does	He did
He is doing	He was doing
He has done	He has done
He has been doing	He had been doing
He did	He had done
He was doing	He had been doing
He had done	He had done
He will do	He would do
He will be doing	He would be doing
He will have done	He would have done
He may do	He might do
He may be doing	He might be doing
He can do	He could do
He can have done	He could have done
He must do/have to do	He had to do

2.2 Các thay đổi khác:

a. Thay đổi Đại từ

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như bảng sau:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	TRỰC TIẾP	GIÁN TIẾP
Đại từ nhân xưng	Chủ ngữ	I	he, she
		we	they
		you	they

	Tân ngữ	me	him, her
		us	them
		you	them
Đại từ sở hữu	Phẩm định	my	his, her
		our	their
		your	their
	Định danh	mine	his, her
		ours	theirs
		yours	theirs

Ngoài quy tắc chung về các thay đổi ở đại từ được nêu trên đây, người học cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến vị trí tương đối của người đóng vai trò thuật lại trong các ví dụ sau đây:

Ví dụ: Jane, "Tom, you should listen to me."

+ Jane tự thuật lại lời của mình:

I told Tom that he should listen to me.

+ Người khác thuật lại lời nói của Jane

Jane told Tom that he should listen to her

+ Người khác thuật lại cho Tom nghe:

Jane told you that he should listen to her.

+ Tom thuật lại lời nói của Jane

Jane told me that I should listen to her.

b. Các thay đổi ở trạng từ không gian và thời gian:

Trực tiếp	Gián tiếp
------------------	------------------

This	That
That	That
These	Those
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day
The day after tomorrow	In two day's time / two days after
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two day before
Next week	The following week
Last week	The previous week / the week before
Last year	The previous year / the year before

Ví dụ:

Trực tiếp: "I saw the school-boy *here* in this room *today*."

Gián tiếp: She said that she had seen the school-boy *there* in *that* room *that* day.

Trực tiếp: "I will read *these* letters *now*."

Gián tiếp: She said that she would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, người học cần nhớ rằng *tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

3. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp: Câu hỏi trong lời nói gián tiếp được chia làm loại:

3.1. Câu hỏi bắt đầu với các trợ động từ: Ta thêm **If/whether**

Ví dụ:

Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked.

Gián tiếp: He asked if/whether John understood music.

3.2. Câu hỏi bắt đầu who, whom, what, which, where, when, why, how: Các từ để hỏi trên sẽ được giữ nguyên trong câu gián tiếp:

Trực tiếp: "What is your name?" he asked.

Gián tiếp: He asked me what my name was.

3.3. Các dạng đặc biệt của câu hỏi trong lời nói gián tiếp

a. Shall/ would dùng để diễn tả đề nghị, lời mời:

Ví dụ:

Trực tiếp: "Shall I bring you some tea?" he asked.

Gián tiếp: He offered to bring me some tea.

Trực tiếp: "Shall we meet at the theatre?" he asked.

Gián tiếp: He suggested meeting at the theatre.

b. Will/would dùng để diễn tả sự yêu cầu:

Ví dụ:

Trực tiếp: Will you help me, please?

Gián tiếp: He asked me to help him.

Trực tiếp: Will you lend me your dictionary?

Gián tiếp: He asked me to lend him my dictionary.

c. Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu trong lời nói gián tiếp.

Ví dụ:

Trực tiếp: Go away!

Gián tiếp: He told me/The boys to go away.

Trực tiếp: Listen to me, please.

Gián tiếp: He asked me to listen to him.

d. Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp.

Ví dụ:

Trực tiếp: What a lovely dress!

Tùy theo xúc cảm và hình thức diễn đạt, chúng ta có thể dùng nhiều hình thức khác nhau như sau:

Gián tiếp: She exclaimed that the dress was lovely.

She exclaimed that the dress was a lovely once.

She exclaimed with admiration at the sight of the dress.

e. Các hình thức hỗn hợp trong lời nói gián tiếp.

Lời nói trực tiếp có thể bao gồm nhiều hình thức hỗn hợp: câu khẳng định, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm thán:

Ví dụ:

Trực tiếp: She said, "can you play the piano?" and I said "no"

Gián tiếp: She asked me if could play the piano and I said that I could not.

XIII. CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditionals)

I- Mấy lưu ý về câu điều kiện:

Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.

Ví dụ: If it rains, I will stay at home.

You will pass the exam if you work hard.

v Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau

Ví dụ: *You will pass the exam if you work hard.*

II- Các loại câu điều kiện:

Type 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: *If I have enough money, I will buy a new car.*

(Simple present + simple Future)

Type 2: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai - ước muốn ở hiện tại. (Nhưng thực tế không thể xảy ra được).

Ví dụ: *If I had millions of US dollars now, I would give you a half.*

(I have some money only now)

If I were the president, I would build more hospitals.

(Simple present + future Future (would))

Chú ý: Ở câu điều kiện loại 2 (Type 2), trong về "IF", to be của các ngôi chia giống nhau và là từ "were", chứ không phải "was".

Type 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ - mang tính ước muốn trong quá khứ. (nhưng thực tế không thể xảy ra được).

Ví dụ: *If they had had enough money, they would have bought that villa.*

[Past Perfect + Perfect Conditional]

If we had found him earlier, we might/could saved his life.

Type 4: Câu điều kiện Hỗn hợp:

Trong tiếng Anh có nhiều cách khác nhau được dùng diễn tả điều kiện trong mệnh đề chỉ điều kiện với "If". Ngoài 3 loại chính nêu trên, một số loại sau cũng được sử dụng trong giao tiếp và ngôn ngữ viết:

1- Type 3 + Type 2:

Ví dụ: *If he worked harder at school, he would be a student now.*

(He is not a student now)

If I had taken his advice, I would be rich now.

Câu điều kiện ở dạng đảo.

- Trong tiếng Anh câu điều kiện loại 2/3, Type 2 và Type 3 thường được dùng ở dạng đảo.

Ví dụ: *Were I the president, I would build more hospitals.*

Had I taken his advice, I would be rich now.

If not = Unless.

- Unless cũng thường được dùng trong câu điều kiện - lúc đó Unless = If not.

Ví dụ: *Unless we start at once, we will be late.*

If we don't start at once we will be late.

Unless you study hard, you won't pass the exams.

If you don't study hard, you won't pass the exams.

XIV. CÂU BỊ ĐỘNG (*Passive Voice*)

1. Bị /Thụ động cách là cách đặt câu trong đó chủ ngữ đứng vai bị động.

Ví dụ:

1. *Chinese is learnt at school by her.*

2. *A book was bought by her.*

Chú ý: Điều kiện để có thể chuyển câu chủ động sang bị động:

Thứ 1: Câu chủ động phải xác lập có được tân ngữ. (object)

Thứ 2: Câu chủ động phải có Ngoại động từ. (transitive verbs)

2. Qui tắc Câu bị động.

a. **Động từ của câu bị động:** To be + Past Participle (Pii).

b. **Tân ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động**

c. **Chủ ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của giới từ "BY"**

Active : **Subject - Transitive Verb – Object**

Passive : **Subject - Be+ Past Participle - BY + Object**

Ví dụ: *The farmer drinks tea everyday. (Active)*

Tea is drunk by the farmer everyday. (Passive)

3. Khi một ngoại động từ ở chủ động có hai tân ngữ, một trực tiếp và một gián tiếp (nhóm tặng biếu), có thể chuyển thành hai câu bị động.

Ví dụ: *I gave him an apple.*

An apple was given to him.

He was given an apple by me.

4. Một số câu đặc biệt phải dịch là "Người ta" khi dịch sang tiếng Việt.

Ví dụ: *It is said that = people say that ; (Người ta nói rằng)*

It was said that = people said that. (Người ta nói rằng)

Một số động từ được dùng như trên: believe, say, suggest, expect, ...

5. Ta dùng động từ nguyên thể trong thể bị động:

TO BE + PAST PARTICIPLE để chỉ một ý định hay sự bắt buộc hoặc sự không thể được.

Ví dụ: *This exercise is to be done.*

This matter is to be discussed soon.

6. Sau những động từ: to have, to order, to get, to bid, to cause hay một động từ chỉ về giác quan hoặc cảm tính, ta dùng Past Participle (Tham khảo phần Bảng động từ bất quy tắc) bao hàm nghĩa như bị động:

Ví dụ: *We had your photos taken.*

We heard the song sung.

We got tired after having walked for long.

7. Bảng chia Chủ động sang Bị động:

Simple present	do	done
Present continuous	is/are doing	is/are being done
Simple Past	did	was/were done
Past continuous	was/were doing	was/were being done
Present Perfect	has/have done	has/have been done
Past perfect	had done	had been done
Simple future	will do	will be done
Future perfect	will have done	will have been done
is/are going to	is/are going to do	is/are going to be done
Can	can, could do	can, could be done
Might	might do	might be done
Must	must do	must be done

Have to	have to	have to be done
---------	---------	-----------------

8. Một số Trường hợp đặc biệt khác:

a. Một số động từ đặc biệt: remember; want; try; like, hate ...

Ví dụ: *I remember them taking me to the zoo. (active)*

I remember being taken to the zoo.(passive)

Ví dụ: *She wants her sister to take some photogtaphs.(actiove)*

She wants some photographs to be taken by her sister. (passive)

Ví dụ: *She likes her boyfriend telling the truth. (actiove)*

She likes being told the truth. (passive)

9. Một số Trường hợp đặc biệt nguyên mẫu có TO: Suppose; see; make;

Ví dụ: *You are supposed to learn English now. (passive)*

= *It is your duty to learn English now. (active)*

= *You should learn English now. (active)*

Ví dụ: *His father makes him learn hard. (active)*

He is made to learn hard. (passive)

Ví dụ: *You should be working now.(active)*

You are supposed to be working now.(passive)

Ví dụ: *People believed that he was waiting for his friend (active).*

He was believed to have been waiting for his friend.(passive)

XV. CÁCH (Voices)

Gồm: Chủ động (Active Voice) và Bị động (Passive Voice).

1. Chủ động: Là cách đặt câu trong đó Chủ ngữ đứng vai chủ động/chủ thể.

Ví dụ: 1. *She learns Chinese at school.*

2. *She bought a book.*

2. Bị /Thụ động cách là cách đặt câu trong đó chủ từ đứng vai bị động

Ví dụ:

1. *Chinese is learnt at school by her.*

2. *A book was bought by her.*

Chú ý: Điều kiện để có thể chuyển câu chủ động sang bị động:

Thứ 1: Câu chủ động phải xác lập có được tân ngữ. (object)

Thứ 2: Câu chủ động phải có Ngoại động từ. (transitive verbs)

3. Quy tắc Bị động cách:

a. **Động từ của câu bị động cách:** To be + Past Participle.

b. **Tân ngữ của câu chủ động thành chủ từ của câu bị động**

c. **Chủ từ của câu chủ động thành chủ từ của giới từ BY**

Active : **Subject - Transitive Verb – Object**

Passive : **Subject - Be + Past Participle - BY + Object**

Ví dụ: *The farmer drinks tea everyday. (Active)*

Tea is drunk by the farmer everyday. (Passive)

4. Khi một ngoại động từ ở chủ động có hai tân ngữ, một trực tiếp và một gián tiếp (nhóm tặng biếu), có thể chuyển thành hai câu bị động.

Ví dụ: *I gave him an apple.*

An apple was given to him.

He was given an apple by me.

5. Một số câu đặc biệt phải dịch là "Người ta" khi dịch sang tiếng Việt.

Ví dụ: *It is said that = people say that ; (Người ta nói rằng)*

It was said that = people said that. (Người ta nói rằng)

Một số động từ được dùng như trên: believe, say, suggest, expect, ...

6. Ta dùng động từ nguyên thể trong thể bị động:

TO BE + PAST PARTICIPLE để chỉ một ý định hay sự bắt buộc hoặc sự không thể được.

Ví dụ: *This exercise is to be done.*

This matter is to be discussed soon.

7. Sau những động từ: to have, to order, to get, to bid, to cause hay một động từ chỉ về giác quan hoặc cảm tính, ta dùng Past Participle (Tham khảo phần Bảng động từ bất quy tắc) bao hàm nghĩa như bị động:

Ví dụ: *We had your photos taken.*

We heard the song sung.

We got tired after having walked for long.

8. Bảng chia Chủ động sang Bị động:

Simple present	do	done
Present continuous	is/are doing	is/are being done
Simple Past	did	was/were done
Past continuous	was/were doing	was/were being done
Present Perfect	has/have done	has/have been done
Past perfect	had done	had been done
Simple future	will do	will be done
Future perfect	will have done	will have been done

is/are going to	is/are going to do	is/are going to be done
Can	can, could do	can, could be done
Might	might do	might be done
Must	must do	must be done
Have to	have to	have to be done

9. Một số Trường hợp đặc biệt khác:

a. Một số động từ đặc biệt: remember; want; try; like, hate ...

Ví dụ: *I remember them taking me to the zoo. (active)*

I remember being taken to the zoo.(passive)

Ví dụ: *She wants her sister to take some photogtaphs.(actiove)*

She wants some photographs to be taken by her sister. (passive)

Ví dụ: *She likes her boyfriend telling the truth. (actiove)*

She likes being told the truth. (passive)

10. Một số Trường hợp đặc biệt nguyên mẫu có TO: Suppose; see; make;

Ví dụ: *You are supposed to learn English now. (passive)*

= *It is your duty to learn English now. (active)*

= *You should learn English now. (active)*

Ví dụ: *His father makes him learn hard. (active)*

He is made to learn hard. (passive)

Ví dụ: *You should be working now.(active)*

You are supposed to be working now.(passive)

Ví dụ: *People believed that he was waiting for his friend (active).*

He was believed to have been waiting for his friend.(passive)

XVI. ĐẢO NGỮ (*Inversions*)

Thông thường, một câu kể (câu trần thuật) bao giờ cũng bắt đầu bằng chủ ngữ và tiếp theo sau là một động từ. Tuy nhiên, trật tự của câu như trên có thể bị thay đổi khi người nói muốn nhấn mạnh. Lúc đó xuất hiện hiện tượng "Đảo ngữ"

Đảo ngữ được thể hiện ở các dạng sau:

1. Not until + phrase/clause...

Ex.: Not until 10 p.m. yesterday did he come home.

Not until I left home did I realize what he had meant.

1. Neither, nor và được dùng để diễn tả người hay sự vật này tương tự như người, vật hay sự vật khác (kia):

Ex: a/ *Tom is ill today.*

So is Tom..

b/ I can't understand Spanish.

Nor can I.

1. Seldom, rarely và never được nhấn mạnh với nhấn mạnh với mục đích so sánh:

Ex.: Seldom had I seen such a terrible thing

1. Only, not only, not until được nhấn mạnh và đặt ở đầu câu

Ex.: Only learning hard can you pass the exam.

1. Hardly.... When, scarcely.....when và no sooner..... than được dùng để diễn tả một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.

Ex.: Hardly had I arrived when I heard a terrible explosion.

No sooner had I left than it started to rain.

1. Các cụm giới từ chỉ nơi chốn được nhấn mạnh.

Ex.: Near the old pagoda is a red flower tree.

Notes: *Khi không muốn nhấn mạnh, chúng ta có thể đặt các cụm trạng từ, giới từ được nói đến ở 1, 2, 3, 4, 5 và 6 trên theo trật tự thông thường.*

XVII. MỆNH ĐỀ

I/ Định nghĩa:

Mệnh đề là một nhóm từ có chứa một động từ đã chia và chủ từ của nó. Động từ đã chia là động từ hoà hợp với chủ từ của nó về ngôi và số. *This is the man Mary saw yesterday.*

Trong câu trên chúng ta thấy có 2 mệnh đề: (1)*This is the man* (động từ chia là is)
(2) *Mary saw yesterday* (động từ đã chia là saw)

Mệnh đề thường được xem là thành phần của câu. Nói cách khác, một câu có thể gồm nhiều mệnh đề. Trong thực hành, chúng ta căn cứ vào động từ đã chia để nhận ra mệnh đề. Chúng ta có thể nói rằng có bao nhiêu động từ đã chia thì có bấy nhiêu mệnh đề.

II/ Mệnh đề chính và mệnh đề phụ

1. Mệnh đề phụ là mệnh đề về mặt ngữ nghĩa không thể đứng một mình, ví dụ *which I want, when I saw it,* Về mặt cấu trúc, mệnh đề phụ

a. Các đại từ liên hệ: who, whom, which, whose, that, *That girl who works at the café is John's sister.*

b. Các phó từ liên hệ why, when, where. *I remember the house where I was born.*

c. Các liên từ phụ thuộc: when, while, as, as soon as, because, though, although, till, until, if, unless, wherever, whenever.... *When we lived in town we often went to the theatre.*

2. Mệnh đề chính là mệnh đề không thuộc vào bất kỳ loại nào trong các loại kể trên. Mệnh đề chính thường có thể đứng một mình, nhưng điều này không luôn luôn đúng. *He smiled when he saw his wife.*

3. Các loại mệnh đề: a. Mệnh đề tính ngữ b. Mệnh đề trạng ngữ c. Mệnh đề danh từ

4. **Mệnh đề tính ngữ:** có chức năng của một tính từ, nghĩa là được dùng để phẩm định cho danh từ đứng trước nó. Các mệnh đề này bắt đầu bằng các đại từ liên hệ như: who, whom, that, whose..... hoặc các phó từ liên hệ như why, where, when.

This is the bicycle that I would like to buy.

a. **Các đại từ liên hệ trong mệnh đề tính ngữ** Những từ đứng đầu các mệnh đề tính ngữ (who, whom, which...) được gọi là các đại từ liên hệ vì chúng được thay cho danh từ đứng trước và chỉ về một đối tượng với danh từ.

- who: dùng thay cho danh từ đi trước, làm chủ từ *The man who saw the accident yesterday is my neighbour.*

-Whom: dùng thay cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ *The man whom I saw yesterday is John.*

-Which: được dùng thay cho danh từ chỉ đồ vật. con vật, sự vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ *The horse which I recently bought is an Arab.*

-Whose : được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người i hoặc vật đứng trước. *A child whose parents are dead is called an orphan.*

- Of which: dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ vật đứng trước, không dùng cho người: *This is the dictionary the cover of which has come off.*

-That : có thể dùng để thay thế who, whom, which. Đặc biệt trong các trường hợp sau đây, that thường được dùng hơn:

+ khi đi sau các hình thức so sánh cực cấp

+ Khi đi sau: *all, same, any, the first, the last*, và đôi khi sau *It is/ It was*

+ Khi đi sau các đại từ bất định: *no one, nobody, nothing, something, somebody, someone, anybody,.....*

+ Khi danh từ đi trước bao gồm cả người lẫn vật - Such as là đại từ liên hệ, khavs với such as trong “ *Big cities such as London, Tokyo, New York...* ”

b. Các đại từ liên hệ với các giới từ: Trong những câu có chứa mệnh đề tính ngữ, thường có hai vị trí

- Có thể đi trước các đại từ liên hệ: who, whom, which, nhưng không được đi trước that.

- Các giới từ, nếu có, phải đi sau động từ nếu đại từ liên hệ là that hoặc nếu who, whom, which được bỏ đi: *This is the boy that I told you of.*

c. Các phó từ liên hệ trong mệnh đề tính ngữ

- where = in/ at which

- when = at/ on which - why

d. Mệnh đề tính ngữ giới hạn và không giới hạn

- Tính chất giới hạn của tính từ *The Thames, which flows through London, is a beautiful river.*

- Mệnh đề tính ngữ không giới hạn *The sun, which at midday was hot, made the traveler thirsty*

- Mệnh đề tính ngữ giới hạn *That is the house that I would like to buy.*

5. Mệnh đề trạng ngữ: làm chức năng của một trạng từ hay phó từ, mệnh đề trạng ngữ có các loại sau đây:

a. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

- So that: *She dresses like that so that everyone will notice her*

- In order that: *Some people eat so that they may live. Others seem to live in order that they may eat.*

- For fear: *that I am telling you this for fear that you should make a mistake.*

- In case: *We had better take an umbrella in case it should rain.*

b. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân

- Because: *He sold the car because it was too small*

- As: *As he was tired he sat down*

- Since: *Since we have no money we can't buy it.*

- Seeing: *that Seeing that you won't help me, I must do the job myself.*

c. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn

- Where: *I will go where you tell me.*

- Wherever: *Sit wherever you like.*

d. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

- When: *When it rains, I usually go to school by bus.*

- While: *I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.*

- Before: *She learned English before she came to England.*

- After: *He came after night had fallen.*

- Since: *I have not been well since I returned home.*

- As: *I saw her as she was leaving home.*

- Till/until

I'll stay here till/until you get back.

- As soon as

As soon as John heard the news he wrote to me.

- Just as

Just as he entered the room I heard a terrible explosion

- Whenever

I'll discuss it with you whenever you like.

e. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức

- As

The fought as heroes do.

- As if/ as though

+ Diễn tả việc người nói tin có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

It looks as if it's going to rain.

+ Diễn tả việc người nói tin là khó hoặc không có thật ở hiện tại.

He looked at me as if I were mad

+ Diễn tả việc người nói tin là khó hoặc không có thật ở quá khứ

You look as if you had seen a ghost.

f. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

- So + tính /tính từ + that

The coffee is so hot that I can not drink it

- Such (a) + danh từ + that

It was such a hot day that I took off my Jacket.

g. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản

- Though/ although (mặc dù)

Though he looks ill, he is really very strong.

- No matter: có ý nghĩa tương tự như: (al)though, được theo sau bởi how, what, where, who.

No matter how = however

No matter who = whoever

No matter where = wherever

No matter what = whatever

- As: *Rich as he is, he never gives anybody anything.*

h. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh

This exercise is not so easy as you think.

i. Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện

If it rains we shall stay at home.

6. Mệnh đề danh từ : Mệnh đề danh từ chức năng của một danh từ

- Tân ngữ của động từ

- Chủ từ của động từ

- Tân ngữ cho giới từ

- Bổ ngữ cho câu

- Đồng cách cho danh từ

7. Mối quan hệ giữa các mệnh đề

Các mệnh đề được phân loại tùy theo chức năng (công việc của chúng làm trong câu, thường là mối quan hệ của chúng đối với mệnh đề chính). Vì thế cùng một mệnh đề có nhiều chức năng khác nhau tùy theo câu:

Please tell me where you went.

I am going to the house where you went.

XVIII. CÂU (Sentences)

I/ Định nghĩa: Câu là một nhóm từ tạo thành nghĩa đầy đủ, và thường được kết thúc bởi dấu chấm (chấm than, hai chấm, hỏi chấm ...). Về kết cấu, câu có thể là một cụm từ. Nhóm từ này có chứa Chủ ngữ và động từ (S + V)

Ví dụ: *The little girl cried.*

The little boy looks very happy.

Câu có thể chỉ gồm có một từ hoặc hai từ nhưng tạo thành nghĩa đầy đủ:

Ví dụ: "Stop!"

"Be careful!"

"Hurry up!"

"Thank you!"

"Let's go"

II/ Các loại mẫu câu:

Tiếng Anh có các loại câu cơ bản sau:

- 1. Chủ ngữ + động từ (S + V)**
- 2. Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (S + V + O)**
- 3. Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ (complement) (S + V + C)**
- 4. Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + tân ngữ (S + V + O + O)**
- 5. Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + bổ ngữ (S + V + O + C)**
- 6. There + động từ + chủ ngữ (THERE + V)**

III/ Sự hoà hợp của chủ từ và động từ:

1. Chủ từ đơn và vị ngữ đơn: Trong câu luôn có 2 thành phần chủ yếu: Chủ ngữ và Vị ngữ.

Ví dụ: *The little girl cried loudly.*

The little boys look very happy.

2. Sự hoà hợp của Chủ ngữ và động từ: Động từ luôn luôn phải hoà hợp với chủ ngữ về ngôi và về số (chia ngôi/thời - thì, đặc biệt là ngôi thứ 3 (ba) số ít):

Ví dụ: *One of them hates learning English.*

They like learning English.

I like English.

She likes English..

Hai hoặc nhiều chủ từ đơn nối với nhau bằng liên từ "**and**" thì đi với động từ số nhiều.

Ví dụ: *He and I like learning English.*

Tom and John go swimming every morning.

Các danh từ tập hợp có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều tùy theo ý chủ quan của người nói.

Ví dụ: *The police kisses his wife before going to work.*

The police are trying to catch the burglars.

Danh từ số nhiều chỉ thời gian, khoảng cách, trọng lượng và chỉ sự đo lường nói chung thì đi với động từ số ít.

Ví dụ: *Ten kilos of rice is about 50,000 VND.*

Ten kilometers is not far for her to go.

Danh từ tận cùng bằng -s nhưng có nghĩa số ít thường đi với động từ số ít.

Ví dụ: *The news he gave me is very useful.*

Physics is very important subject at my school.

Các đại từ bất định thường chia theo động từ số ít.

Ví dụ: *Everyone; everything; everyone.....*

Những trường hợp đặc biệt.

as well as

together with

or; either ... or

nor; neither ... nor

Ví dụ: *He as well as she likes learning English.*

He as well as his wife works very hard.

He together with his girlfriend likes French.

They or John sends the boss a report every morning.

Neither my shoes nor my hat suits my jeans.

Neither my hat nor my shoes suit my jeans.

IV/ Sự phân loại câu: *Có thể phân các loại câu trong tiếng Anh như sau:*

Câu kể: (Statements)

Loại câu kể có thể ở dạng Khẳng định và Phủ định.

Ví dụ: *The student is learning English, now.*

The boy is not learning English, now.

Câu nghi vấn: (Questions):

Câu hỏi có/không (Yes/No): là câu hỏi mà câu trả lời là có (Yes) hoặc không (No), đôi khi còn gọi là câu hỏi dạng một.

Ví dụ: *Is he a doctor? Yes, he is/ No, he isn't.*

Does he like coffee? Yes, he does/ No, he doesn't

Câu hỏi phủ định (Negative questions)

Ví dụ: *Isn't he a student at this university?*

Doesn't he like black coffee?

Câu hỏi WH: là loại câu hỏi bắt đầu với các từ dùng để hỏi: what, why, where, when, how, who, whom, which ..

Ví dụ: *What is this?*

How are you?

Which one is longer?

Câu hỏi kể: Câu hỏi kể là loại câu hỏi mang hình thức của câu kể, lên giọng ở cuối câu:

Ví dụ: *You've got some money?*

You love her?

You don't eat rice?

Câu hỏi đuôi:

+ Nếu động từ trong câu kể là be, phần đuôi sẽ là: Be + not + chủ ngữ.

Ví dụ: *Tom is here, isn't he?*

+ Nếu động từ trong câu kể là be + not, phần đuôi sẽ là: Be + chủ ngữ.

Ví dụ: *Tom isn't here, is he?*

+ Nếu động từ trong câu kể là các động từ khác ở dạng khẳng định, phần đuôi sẽ là: Do/does/did not + chủ ngữ

Ví dụ: *You like Laotian, don't you?*

+ Nếu động từ trong câu kể là các động từ khác ở dạng phủ định, phần đuôi sẽ là: Do/does/did + chủ ngữ.

Ví dụ: *You don't like Laotian, do you?*

+ Nếu câu kể bao gồm các trợ động từ, động từ khuyết thiếu ... ở dạng khẳng định, phần đuôi sẽ là: Trợ động từ + not + chủ ngữ.

Ví dụ: *You can speak English, can't you?*

+ Nếu câu kể bao gồm các trợ động từ, động từ khuyết thiếu ... ở dạng phủ định, phần đuôi sẽ là: Trợ động từ + chủ ngữ.

Ví dụ: *You can't speak English, can you?*

Tóm lại: câu "PHẢI KHÔNG"/ Câu hỏi đuôi (Tag Questions)

Với Câu hỏi "phải không" ta phải nhớ các luật sau đây:

1/ Thể tỉnh lược thường được dùng cho câu hỏi "phải không? - hỏi đuôi".

Ví dụ:

You love me, don't you?

You don't love me, do you?

2/ Nếu phần thứ nhất (chính) là thể phủ định , câu hỏi sẽ là khẳng định.

Ví dụ:

John doesn't learn English, does he?

3/ Nếu phần thứ nhất (chính) là thể khẳng định câu hỏi sẽ là phủ định.

Ví dụ:

John learns English, doesn't he?

4/ Nếu chủ từ của động từ ở phần thứ nhất (chính) là danh từ, ta phải dùng đại từ danh tự thay nó ở câu hỏi.

Ví dụ:

John learns English, doesn't he?

Hoa met her last night, didn't she?

Câu cảm thán:

What + danh từ

Ví dụ:

What a clever boy he is!

How + tính từ

Ví dụ:

How clever the boy is!

How + trạng từ +

Ví dụ:

How quickly he ran!

Trạng từ như: here, there, in, out, away.....

Câu cầu khiến:

Câu mệnh lệnh. Đề ra lệnh hay ép buộc ai đó làm gì!

Ví dụ:

Go out !

Get away!

Do it now !

Câu yêu cầu. Đề yêu cầu ai đó làm gì.

Ví dụ:

You must go now.

Hurry up.

XIX. CỤM TỪ

PHRASES

(Cụm từ)

1. Định nghĩa: Cụm từ là một nhóm từ kết hợp với nhau tạo thành nghĩa nhưng không đầy đủ.

Ví dụ:

*The sun rises **in the east**.*

*People **in the world** love peace.*

Trong các ví dụ trên đây, cụm từ là những nhóm từ được in đậm:

2. Các loại cụm từ:

Dựa trên cấu trúc, cụm từ được phân thành mấy loại sau đây:

a. Cụm danh từ

b. Cụm danh động từ

c. Cụm động từ nguyên mẫu

d. Cụm giới từ

e. Cụm phân từ

f. Cụm tính từ

a. Cụm danh từ

Cụm danh từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một danh từ và có chức năng đồng cách. Cụm danh từ này thường đi ngay trước hoặc ngay sau danh từ nó biểu đạt.

Ví dụ: *A victim of the war, he hated the sight of soldiers.*

b. Cụm danh động từ

- **Định nghĩa:** Cụm danh động từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một danh động từ (động từ tận cùng bằng đuôi “ing”). Nhóm từ này được gọi là cụm danh động từ vì nó được sử dụng như một danh từ (có chức năng như chủ ngữ hoặc tân ngữ):

Ví dụ: *A famer hates spending money.* (Cụm danh động từ làm tân ngữ cho hates)

Chúng ta cần chú ý cụm phân từ cũng bắt đầu bởi một động từ tận cùng bằng -ing nhưng làm chức năng của một tính từ.

- Cách dùng của cụm danh từ

Cụm danh động từ có chức năng của một danh từ. Cụm từ này có chức năng:

+ Làm chủ ngữ của động từ

Ví dụ: Hunting tigers was a favourite sport in many countries.

+ Làm tân ngữ cho động từ

Ví dụ: Children love reading fairy tales.

+ Làm bổ ngữ cho động từ

Ví dụ: The most interesting part of our trip was watching the sun setting.

+ Làm tân ngữ cho giới từ

Ví dụ: Many people relax by listening to music.

- Danh động từ và các đại từ sở hữu

Các đại từ sở hữu (my, your, his, her....) có thể dung trước danh động từ:

He dislikes my working late.

Chúng ta có thể dung danh từ (nhưng không nên dung danh từ ở dạng sở hữu cách) trước danh động từ.

They are looking forward to Mary coming.

- Các động từ theo sau bởi danh động từ

+ Những động từ sau đây có thể theo sau bởi danh động từ:

admit	anticipate
avoid	begin
consider	refer
delay	deny
display	enjoy

excuse	finish
forgive	love
like	postpone
prevent	stop
remember	suggest

- Tất cả các động từ có giới từ theo sau và vài động từ khác:

Care for Leave off

Insist on Put off

Keep on Take to

Give up Go on

- Các từ ngữ thông dụng sau đây (phần lớn tận cùng bằng giới từ):

Be ashamed of	Be sorry for
Be afraid of	Be tired of
Be busy	Be worth
Be capable	Be used to
Be fed up with	Can't stand
Be fond of	Can't help
Be good at	Look forward
Be scared of	to
It's no use	Have an
	objection to

c. Cụm động từ nguyên mẫu

+ **Định nghĩa:** Cụm động từ nguyên mẫu là một nhóm từ bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu có to (to go, to work.....)

Our duty is to sever our country.

+ **Cách dùng:** Cụm từ nguyên mẫu có thể:

- Làm chủ từ của động từ

To get money is their ambition.

- Làm tân ngữ của động từ

The Prime Minister didn't want to tell the truth.

Tân ngữ này có thể đi trước bằng what, when, how.....

I don't know what to say.

- Làm bổ ngữ cho động từ

His job was to teach handicapped children.

Tuy nhiên, bổ ngữ của động từ cũng có thể là một động từ nguyên mẫu không có "to" khi chủ từ của câu có all, only, best, most, what + mệnh đề đi trước:

All I wanted to do was go home.

- Làm trạng từ với các chức năng sau đây:

· Trạng từ chỉ mục đích

Sally went to the seaside to enjoy fresh air.

· Làm trạng từ chỉ nguyên nhân

They wept to see the desolation caused by the flood.

· Làm trạng từ chỉ kết quả

The firemen attempted to rescue the trapped child, only to be driven back by the fire.

- Làm tính ngữ

They have a lot of food to eat in the winter.

= a lot of food that they can eat...

Tương tự, chúng ta có thể nói:

A book to read	A pen to write with
A man to talk to	A table to write on
Nothing to fear	A tool to open it with
Something to talk about	A case to keep my records in

+ Những từ và cụm từ dùng với động từ nguyên mẫu

- Too + tính từ + động từ nguyên mẫu

You are too young to understand.

For + đại từ có thể dung trước động từ nguyên mẫu:

The coffee is too hot for me to drink.

Cấu trúc trên có thể chuyển sang dạng so + tính từ + that

The coffee is too hot that I can't drink it.

Chúng ta cũng có thể dùng trạng từ trong cấu trúc trên

He spoke too quickly for me to understand.

- So + tính từ + as + động từ nguyên mẫu

He was so stupid as to park his car in the no-parking area.

- Tính từ + enough + động từ nguyên mẫu

Mary is old enough to travel by herself.

- It is + tính từ + of you(him, her...) + động từ nguyên mẫu

Khi dịch nên bắt đầu từ you + động từ nguyên mẫu trước

It is so nice of you to help me.

- But + động từ nguyên mẫu

She had no choice but to obey.

Sau but chúng ta cũng có thể dùng động từ nguyên mẫu không to

They did nothing but dance and sing.

- Một số tính từ sau đây thường được theo sau bởi động từ nguyên mẫu:

- Tính từ diễn tả tình cảm
- Một số tính từ khác
 - Sau các tính từ chỉ số thứ tự như: first, the second..., the last, the only để thay cho mệnh đề tính ngữ
 - Chủ từ của cụm động từ nguyên mẫu
 - Câu có tân ngữ chỉ về người
 - Câu không có tân ngữ chỉ về người

+ Phân loại

Có 3 loại cụm động từ nguyên mẫu

- Cụm động từ nguyên mẫu đơn
- Cụm động từ nguyên mẫu tiếp diễn: to be + hiện tại phân từ
- Cụm động từ nguyên mẫu hoàn thành: to have + quá khứ phân từ

d. Cụm giới từ

a. Định nghĩa: Cụm giới từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một giới từ và thường được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ:

Into the house On the table

After them In the street

Cụm giới từ thường không thể đứng một mình, trừ khi làm đầu đề và trong các tình huống đối thoại mà các thành phần khác(chủ từ, động từ..) của câu đã được hiểu ngầm. Cụm giới từ thường được xem là thành phần của câu và được dùng như tính từ và trạng từ.

Tính từ: bổ nghĩa cho danh từ và đại từ

Trạng từ : bổ nghĩa cho các từ loại khác

b. Cụm giới từ được dùng như tính từ

Khi được dùng như tính từ, cụm giới từ có chức năng như tính từ: bổ nghĩa cho danh từ và đại từ.

Chúng ta hãy so sánh:

a) The rose is a very *beautiful* flower.

b) The rose is a flower *of great beautiful*.

Trong câu (b), chúng ta đã dùng cụm giới từ *of great beautiful* để thay thế cho tính từ *beautiful* trong câu (a).

c. Cụm giới từ được dùng làm trạng từ

- Khi được dùng như trạng từ, cụm giới từ có chức năng bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác (đôi khi có thể bổ nghĩa cho giới từ và liên từ nữa)

He writes carefully.

He writes with care.

- Cụm giới từ làm trạng từ có thể bổ nghĩa cho động từ theo nhiều cách khác nhau:

She sings like a bird. (Like a bird trả lời câu hỏi với How?. Trạng từ chỉ thể cách)

She sings in the morning. (In the morning trả lời câu hỏi với When? Trạng từ chỉ thời gian).

- Cụm giới từ làm trạng từ có thể bổ nghĩa cho tính từ:

Her face was pale with fright.

The prize-winning actress was radiant with joy.

- Cụm giới từ làm trạng từ có thể bổ nghĩa cho một trạng từ khác:

The plane arrived late in the afternoon.

e. Cụm phân từ

a. Định nghĩa: Cụm phân từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một phân từ (có thể là một hiện tại phân từ hoặc quá khứ phân từ). Người ta sử dụng cụm phân từ khi muốn bớt mệnh đề, làm cho câu văn dài trở nên ngắn gọn hơn. Thay vì nói "The girl who is driving the car is Mary's sister" hoặc "The concert which was given by the Beatles was a great success", người ta thường nói:

The girl driving the car is Mary's sister.

The concert given by the Beatles was a great success.

Chúng ta chỉ được dung cụm phân từ khi chủ từ của phân từ chỉ về cùng một đối tượng với chủ từ của động từ chính.

Working all day long, he felt tired.

Trong câu trên, chủ từ của *working* và *felt* chỉ về cùng một người.

= He felt tired because he had worked all day long.

Ngược lại, câu sau đây sai vì chủ từ của phân từ khác với chủ từ của mệnh đề chính:

*Being a hot day, he felt tired. (Chủ từ của *being* là it, chủ từ của *felt* là he)

b. Vị trí của cụm phân từ

- Khi diễn tả hành động xảy ra trước hoặc cùng lúc với hành động trong mệnh đề, cụm phân từ có thể nằm đầu câu hoặc giữa câu

Working all day long, he felt tired.

The boy going over there is working at this restaurant.

- Khi hành động trong mệnh đề và hành động do cụm phân từ diễn tả diễn ra song song và kéo dài, cụm phân từ có thể có 3 vị trí

Đầu câu:

Singing a new song, the schoolboys walked into their classroom.

Giữa câu:

The schoolboys, *singing a new song* walked into their classroom.

Cuối câu:

The schoolboys walked into their classroom, *singing a new song*.

c. Các loại cụm phân từ

- Cụm phân từ hiện tại; bắt đầu bằng một hiện tại phân từ.

Turning toward the class, the teacher asked for silence.

- Cụm phân từ quá khứ: bắt đầu bằng một quá khứ phân từ. Vị trí của cụm từ này trong câu không tùy thuộc vào thời gian mà tùy thuộc vào chủ từ của cụm phân từ. Cụm phân từ này nên được đặt gần chủ từ của nó:

Bombed repeatedly during the war, the city has lost many beautiful building.

Chúng ta dung cụm phân từ hiện tại khi chủ từ của cụm từ làm hành động do phân từ diễn tả và dung cụm phân từ quá khứ khi chủ từ của cụm từ nhận chịu hành động do người hoặc vật khác gây nên.

- Cụm phân từ hoàn thành: bắt đầu bằng having + quá khứ phân từ. Cụm từ này được dùng khi cần nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu.

Having done my homework, I went to the movies.

Having been beaten once, the boy didn't want to go out alone.

d. Chức năng của cụm phân từ

Cụm phân từ có các chức năng sau đây:

- **Tính từ**: Cụm phân từ được dung tương đương với một mệnh đề tính ngữ, có chức năng bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ bên cạnh:

The woman driving the car is my sister. (cụm từ)

- **Trạng từ**: Cụm phân từ được dung tương đương với mệnh đề trạng ngữ. Trong trường hợp này cụm phân từ được dùng để thay thế cho:

· Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Walking along the country road, I saw a big tiger.

= While I was walking along the country road...

· Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Seeing that it was raining, he put on his raincoat.

= Because he saw that it was raining...

· Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản

Possessing all the advantages of education and wealth, he never made a name.

= Although he possessed all the advantages of education and wealth.....

· Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện

Following my advice, you will gain your object.

= if you follow my advice.....

e. Chủ từ của cụm phân từ:

Trong các ví dụ trên, chúng ta đã thấy cụm phân từ được dùng để thay thế cho một mệnh đề. Cụm phân từ cũng được dùng để thay thế cho một câu đơn khi cần thiết, nghĩa là chúng ta có thể kết hợp hai câu đơn lại thành một câu đơn bằng cách dung cụm phân từ, nhờ đó câu văn trở nên ngắn gọn hơn. Điều kiện để cho hai câu đơn có thể kết hợp với nhau là chủ từ của hai câu đó phải chỉ về cùng một đối tượng:

The woman took the baby in her arms. She smiled happy.

= Taking the baby in her arms, the woman smiled happily.

f. Cụm tính từ

Cụm tính từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một tính từ, khác với cụm giới từ và cụm phân từ được dung như tính từ

The sea lay down below them, *golden in the sunlight*.

g. Cụm từ độc lập

- Bao gồm một chủ từ và một phân từ

Spring advancing, the swallows appear.

- Không có chủ từ, chỉ có phân từ

Strictly speaking, you have no right to be here.

XX. IRREGULAR VEBS (Bảng Động từ bất quy tắc)

abide	abode/abided	abode / abided	lưu trú, lưu lại
arise	arose	arisen	phát sinh
awake	awoke	awoken	đánh thức, thức
be	was/were	been	thì, là, bị. ở
bear	bore	borne	mang, chịu đựng
become	became	become	trở nên
befall	befell	befallen	xảy đến
begin	began	begun	bắt đầu
behold	beheld	beheld	ngắm nhìn
bend	bent	bent	bẻ cong
beset	beset	beset	bao quanh
bespeak	bespoke	bespoken	chứng tỏ
bid	bid	bid	trả giá
bind	bound	bound	buộc, trói
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	đập vỡ
breed	bred	bred	nuôi, dạy dỗ
bring	brought	brought	mang đến
broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh
build	built	built	xây dựng
burn	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
buy	bought	bought	mua
cast	cast	cast	ném, tung
catch	caught	caught	bắt, chụp
chide	chid/ chided	chid/ chidden/ chided	mắng chửi
choose	chose	chosen	chọn, lựa
cleave	clove/ cleft/ cleaved	cloven/ cleft/ cleaved	chẻ, tách hai

cleave	clave	cleaved	dính chặt
come	came	come	đến, đi đến
cost	cost	cost	có giá là
crow	crew/crewed	crowed	gáy (gà)
cut	cut	cut	cắt, chặt
deal	dealt	dealt	giao thiệp
dig	dug	dug	dào
dive	dove/ dived	dived	lặn; lao xuống
drew	drew	drawn	vẽ; kéo
dream	dreamt/ dreamed	dreamt/ dreamed	mơ thấy
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
dwell	dwelt	dwelt	trú ngụ, ở
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	ngã; rơi
feed	fed	fed	cho ăn; ăn; nuôi;
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	chiến đấu
find	found	found	tìm thấy; thấy
flee	fled	fled	chạy trốn
fling	flung	flung	tung; quang
fly	flew	flown	bay
forbear	forbore	forborne	nhịn
forbid	forbade/ forbad	forbidden	cấm đoán; cấm
forecast	forecast/ forecasted	forecast/ forecasted	tiên đoán
foresee	foresaw	forseen	thấy trước
foretell	foretold	foretold	đoán trước
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ

forsake	forsook	forsaken	ruồng bỏ
freeze	froze	frozen	(làm) đông lại
get	got	got/ gotten	có được
gild	gilt/ gilded	gilt/ gilded	mạ vàng
gird	girt/ girded	girt/ girded	đeo vào
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	nghiền; xay
grow	grew	grown	mọc; trồng
hang	hung	hung	móc lên; treo lên
hear	heard	heard	nghe
heave	hove/ heaved	hove/ heaved	trục lên
hide	hid	hidden	giấu; trốn; nấp
hit	hit	hit	đụng
hurt	hurt	hurt	làm đau
inlay	inlaid	inlaid	cắm; khảm
input	input	input	đưa vào (máy điện toán)
inset	inset	inset	dát; ghép
keep	kept	kept	giữ
kneel	knelt/ kneeled	knelt/ kneeled	quỳ
knit	knit/ knitted	knit/ knitted	đan
know	knew	known	biết; quen biết
lay	laid	laid	đặt; để
lead	led	led	dẫn dắt; lãnh đạo
leap	leapt	leapt	nhảy; nhảy qua
learn	learnt/ learned	learnt/ learned	học; được biết
leave	left	left	ra đi; để lại
lend	lent	lent	cho mượn (vay)
let	let	let	cho phép; để cho

lie	lay	lain	nằm
light	lit/ lighted	lit/ lighted	thắp sáng
lose	lost	lost	làm mất; mất
make	made	made	chế tạo; sản xuất
mean	meant	meant	có nghĩa là
meet	met	met	gặp mặt
mislay	mislaid	mislaid	để lạc mất
misread	misread	misread	đọc sai
misspell	misspelt	misspelt	viết sai chính tả
mistake	mistook	mistaken	phạm lỗi, lầm lẫn
misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm
mow	mowed	mown/ mowed	cắt cỏ
outbid	outbid	outbid	trả hơn giá
outdo	outdid	outdone	làm giỏi hơn
outgrow	outgrew	outgrown	lớn nhanh hơn
output	output	output	cho ra (dữ kiện)
outrun	outran	outrun	chạy nhanh hơn; vượt quá
outsell	outsold	outsold	bán nhanh hơn
overcome	overcame	overcome	khắc phục
overeat	overate	overeaten	ăn quá nhiều
overfly	overflew	overflown	bay qua
overhang	overhung	overhung	nhô lên trên, treo lơ lửng
overhear	overheard	overheard	nghe trộm
overlay	overlaid	overlaid	phủ lên
overpay	overpaid	overpaid	trả quá tiền
overrun	overran	overrun	tràn ngập
oversee	oversaw	overseen	trông nom
overshoot	overshot	overshot	đi quá đích
oversleep	overslept	overslept	ngủ quên

overtake	overtook	overtaken	đuổi bắt kịp
overthrow	overthrew	overthrown	lật đổ
pay	paid	paid	trả (tiền)
prove	proved	proven/proved	chứng minh(tỏ)
put	put	put	đặt; để
read	read	read	đọc
rebuild	rebuilt	rebuilt	xây dựng lại
redo	redid	redone	làm lại
remake	remade	remade	làm lại; chế tạo lại
rend	rent	rent	toạc ra; xé
repay	repaid	repaid	hoàn tiền lại
resell	retold	retold	bán lại
retake	retook	retaken	chiếm lại; tái chiếm
rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
rid	rid	rid	giải thoát
ride	rode	ridden	cưỡi
ring	rang	rung	rung chuông
rise	rose	risen	đứng dậy; mọc
run	ran	run	chạy
saw	sawed	sawn	cưa
say	said	said	nói
see	saw	seen	nhìn thấy
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
sew	sewed	sewn/sewed	may
shake	shook	shaken	lay; lắc
shear	sheared	shorn	xén lông cừu
shed	shed	shed	roi; rụng
shine	shone	shone	chiếu sáng

shoot	shot	shot	bắn
show	showed	shown/ showed	cho xem
shrink	shrank	shrunk	co rút
shut	shut	shut	đóng lại
sing	sang	sung	ca hát
sink	sank	sunk	chìm; lặn
sit	sat	sat	ngồi
slay	slew	slain	sát hại; giết hại
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt; lướt
sling	slung	slung	ném mạnh
slink	slunk	slunk	lén đi
smell	smelt	smelt	ngửi
smite	smote	smitten	đập mạnh
sow	sowed	sown/ sowed	gieo; rải
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped/ speeded	sped/ speeded	chạy vọt
spell	spelt/ spelled	spelt/ spelled	đánh vần
spend	spent	spent	tiêu sài
spill	spilt/ spilled	spilt/ spilled	tràn đổ ra
spin	spun/ span	spun	quay sợi
spit	spat	spat	khạc nhổ
spoil	spoilt/ spoiled	spoilt/ spoiled	làm hỏng
spread	spread	spread	lan truyền
spring	sprang	sprung	nhảy
stand	stood	stood	đứng
stave	stove/ staved	stove/ staved	đâm thủng
steal	stole	stolen	đánh cắp
stick	stuck	stuck	ghim vào; dính
sting	stung	stung	châm ; chích; đốt

stink	stunk/ stank	stunk	bốc mùi hôi
strew	strewed	strewn/ strewed	rắc , rải
stride	strode	stridden	bước sải
strike	struck	struck	đánh đập
string	strung	strung	gắn dây vào
strive	strove	striven	cố sức
swear	swore	sworn	tuyên thệ
sweep	swept	swept	quét
swell	swelled	swollen/ swelled	phồng ; sưng
swim	swam	swum	bơi; lội
swing	swung	swung	đong đưa
take	took	taken	cầm ; lấy
teach	taught	taught	dạy ; giảng dạy
tear	tore	torn	xé; rách
tell	told	told	kể ; bảo
think	thought	thought	suy nghĩ
throw	threw	thrown	ném ; liệng
thrust	thrust	thrust	thọc ; nhấn
tread	trod	trodden/ trod	giẫm ; đạp
unbend	unbent	unbent	làm thẳng lại
undercut	undercut	undercut	ra giá rẻ hơn
undergo	underwent	undergone	kinh qua
underlie	underlay	underlain	nằm dưới
underpay	undercut	undercut	trả lương thấp
undersell	undersold	undersold	bán rẻ hơn
understand	understood	understood	hiểu
undertake	undertook	undertaken	đảm nhận
underwrite	underwrote	underwritten	bảo hiểm
undo	undid	undone	tháo ra
unfreeze	unfroze	unfrozen	làm tan đông

unwind	unwound	unwound	tháo ra
uphold	upheld	upheld	ủng hộ
upset	upset	upset	đánh đổ; lật đổ
wake	woke/ waked	woken/ waked	thức giấc
waylay	waylaid	waylaid	mai phục
wear	wore	worn	mặc
weave	wove/ weaved	woven/ weaved	dệt
wed	wed/ wedded	wed/ wedded	kết hôn
weep	wept	wept	khóc
wet	wet / wetted	wet / wetted	làm ướt
win	won	won	thắng ; chiến thắng
wind	wound	wound	quấn
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui
withhold	withheld	withheld	từ khước
withstand	withstood	withstood	cầm cự
work	wrought / worked	wrought / worked	rèn (sắt)
wring	wrung	wrung	vặn ; siết chặt
write	wrote	written	viết